**Ma trận đề kiểm tra học kì 2 năm học 2020-2021**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Các mức độ và yêu cầu cần đạt** |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng thấp** | **Tổng** |
| Trắc nghiệm | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm |
| **Chủ đề 1**Đại cương về động cơ đốt trong | Biết được khái niệm và cách phân loại, cấu tạo chung của động cơ đốt trong. | Hiểu được một số khái niệm cơ bản, nguyên lí làm việc của động cơ đốt trong. |  |  |  |
| Số câu | 3 | 2 |  |  | **5** |
| Số điểm | 0,6 | 0,4 |  |  | **1,0** |
| Tỉ lệ | 6% | 4% |  |  | **10%** |
| **Chủ đề 2**Cấu tạo của động cơ đốt trong | Biết được nhiệm vụ, phân loại, cấu tạo, nguyên lí làm việc của các cơ cấu, hệ thống trong động cơ đốt trong..Biết được nhiệm vụ, cấu tạo thân máy, nắp máy. | Hiểu được nguyên lí làm việc của các cơ cấu, hệ thống trong động cơ đốt trong. | - Trình bày được nhiệm vụ, cấu tạo của các bộ phận trong cơ cấu trục khuỷu thanh truyền.- Trình bày được nhiệm vụ, phân loại của hệ thống bôi trơn, làm mát, khởi động. | Tầm quan trọng của các hệ thống trong động cơ đốt trong. |  |
| Số câu | 5 | 3 | 2 | 2 | **12** |
| Số điểm | 1,0 | 0,6 | 4 | 0,4 | **6,0** |
| Tỉ lệ | 10% | 6% | 40% | 4% | **60%** |
| **Chủ đề 3**Ứng dụng động cơ đốt trong | Biết được đặc điểm và cách bố trí động cơ đốt trong trên ôtô,xe máy. | Hiểu nhiêm vụ, cấu tạo chung và nguyên lí làm việc của hệ thống truyền lực trên ôtô, xe máy. | - Trình bày được nhiệm vụ, phân loại của hệ thống truyền lực trên ô tô |  |  |
| Số câu | 3 | 2 | 1 |  | **6** |
| Số điểm | 0,6 | 0,4 | 2 |  | **3,0** |
| Tỉ lệ | 6% | 4% | 20% |  | **30%** |
| **Tổng Số câu****Số điểm****Tỉ lệ** | **11** | **7** | **3** | **2** | **23** |
| **2,2** | **1,4** | **6** | **0,4** | **10** |
| **22%** | **14%** | **60%** | **4%** | **100%** |

**Đề cương ôn tập kiểm tra HK2**

Đề kiểm tra HK 2 gồm **20 câu trắc nghiệm** (4đ) và **3 câu tự luận** (6đ), thời gian làm bài **45 phút.** Cụ thể:

+ Chương 5: Đại cương về động cơ đốt trong 5 câu trắc nghiệm.

+ Chương 6: Cấu tạo của động cơ đốt trong 10 câu trắc nghiệm và 2 câu tự luận

+ Chương 7: Ứng dụng động cơ đốt trong 5 câu trắc nghiệm và 1 câu tự luận.

**I. TỰ LUẬN (100% số câu lấy ở đây)**

**1. Trình bày nhiệm vụ, cấu tạo của các bộ phận trong cơ cấu trục khuỷu thanh truyền.**

**A. Pittong**

1. Nhiệm vụ

Pit-tông có nhiệm vụ cùng với xilanh, nắp máy tạo thành không gian làm việc, nhận lực đẩy của khí cháy rồi truyền lực cho trục khuỷu để sinh công và nhận lực từ trục khuỷu để thực hiện các quá trình nạp, nén và thải khí.

2. Cấu tạo

Pit-tông được chia làm ba phần chính: đỉnh, đầu và thân.

Đỉnh pit-tông: có 3 dạng: đỉnh lồi, đỉnh bằng, đỉnh lõm.

Đầu pit-tông có các rãnh để lắp xecmăng khí và xecmăng dầu, xecmăng dầu được lắp ở phía dưới. Đáy rãnh lắp xecmang dầu có khoan các lỗ nhỏ thông vào bên trong để thoát dầu.

Thân pit-tông có nhiệm vụ dẫn hướng cho pit-tông chuyển động trong xilanh và liên kết thanh truyền lực. Trên thân pit-tông có khoan lỗ ngang để lắp chốt pit-tông liên kết với thanh truyền.

**B - THANH TRUYỀN**

1. Nhiệm vụ

Thanh truyền là chi tiết truyền lực giữa pit-tông và trục khuỷu.

2. Cấu tạo

Thanh truyền được chia làm 3 phần: đầu nhỏ, thân và đầu to.

- Đầu nhỏ thanh truyền để lắp vơi chốt pit-tông, có dạng hình trụ.

- Đầu to thanh truyền để lắp với chốt khuỷu, có thể làm liền khối hoặc làm 2 nửa và dùng bu lông ghép lại với nhau.

- Bên trong đầu to và đầu nhỏ có lắp bạc lót hoặc ổ bi. Riêng với đầu to thanh truyền loại cắt làm hai nửa chỉ dùng bạc lót 5 và bạc lót cắt làm hai nửa.

**C - TRỤC KHUỶU**

1. Nhiệm vụ

Trục khuỷu có nhiệm vụ nhận lực từ thanh truyền tạo ra mô men quay để kéo máy công tác, ngoài ra trục khuỷu còn dẫn động cho các cơ cấu hệ thống để động cơ hoạt động.

2. Cấu tạo

Cấu tạo trục khuỷu gồm các chi tiết sau:

- Cổ khuỷu 3 là trục quay của trục khuỷu.

- Chốt khuỷu 2 để lắp đầu to thanh truyền.

- Má khuỷu 4 nối chốt khuỷu và cổ khuỷu.

Cổ khuỷu và chốt khuỷu có dạng hình trụ, má khuỷu có hình dạng tuỳ thuộc từng loại động cơ. Trên má khuỷu thường cấu tạo thêm đối trọng 5. Đối trọng làm liền với má khuỷu hoặc làm riêng rồi hàn hoặc lắp với má khuỷu bằng gugiông.

Đuôi trục khuỷu 6 được cấu tạo lắp bánh đà, cơ cấu truyền tới lực máy công tác.

**2. Trình bày nhiệm vụ, phân loại của hệ thống bôi trơn, làm mát, khởi động.**

**A. Hệ thống bôi trơn**

1. Nhiệm vụ

Đưa dầu bôi trơn lên các bề mặt ma sát của các chi tiết để đảm bảo điều kiện hoạt động bình thường và tăng tuổi thọ cho các chi tiết.

2. Phân loại

Hệ thống bôi trơn được phân loại theo phương pháp bôi trơn có các loại sau:

- Bôi trơn bằng vung té.

- Bôi trơn cưỡng bức.

- Bôi trơn bằng cách pha dầu bôi trơn vào nhiên liệu.

**B. Hệ thống làm mát**

1. Nhiệm vụ

Hệ thống làm mát có nhiệm vụ giữ cho nhiệt độ các chi tiết trong động cơ không vượt quá giới hạn cho phép.

2. Phân loại

Theo chất làm mát, hệ thống chia ra 2 loại:

- Hệ thống làm mát bằng không khí.

- Hệ thống làm mát bằng nước

**C. Hệ thống khởi động**

1. Nhiệm vụ

Hệ thống khởi động có nhiệm vụ làm quay trục khuỷu của động cơ đến một tốc độ nhất định để khởi động cơ tự nổ máy được.

2. Phân loại

Hệ thống khởi động bằng tay: dùng sức người để khởi động động cơ (dùng tay quay, dây hoặc bàn đạp). Thường dùng trong các động cơ có công suất nhỏ

Hệ thống khởi động bằng động cơ điện: dùng động cơ điện một chiều để khởi động động cơ. Thường dùng trong các động cơ có công suất nhỏ và trung bình.

Hệ thống khởi động bằng động cơ phụ: dùng động cơ xăng cỡ nhỏ để khởi động động cơ chính. Thường dùng để khởi động các động cơ điezen cỡ trung bình.

Hệ thống khởi động bằng khí nén: đưa khí nén vào các xilanh để làm quay trục khuỷu. Thường dùng trong các động cơ điezen cỡ trung bình và cỡ lớn

**3. Trình bày nhiệm vụ, phân loại của hệ thống truyền lực trên ô tô.**

1. Nhiệm vụ

Truyền, biến đổi mômen quay cả về chiều, trị số từ động cơ tới bánh xe chủ động

Ngắt mômen khi cần thiết

2. Phân loại

Theo số cầu chủ động:

- Một cầu chủ động

- Nhiều cầu chủ động.

Theo phương pháp điều khiển hệ thống truyền lực

- Điều khiển bằng tay

- Điều khiển bán tự động

- Điều khiển tự động

**4. Nguyên lí làm việc của hệ thống bôi trơn cưỡng bức.**

Trường hợp làm việc bình thường: Khi động cơ làm việc, dầu bôi trơn được bơm 3 hút dầu từ cacte 1 và được lọc sạch ở bầu lọc 5, qua van 6 tới đường dầu chính 9, theo các đường 10, 11 và 12 để đến bôi trơn bề mặt ma sát của động cơ, sau đó trở về cacte.

Các trường hợp khác:

- Áp suất dầu vượt quá giá trị cho phép, van 4 sẽ mở để cho một phần dầu chảy về phía trước bơm

- Nếu nhiệt độ dầu cao quá giới hạn định trước: van 6 đóng lại, dầu đi qua két làm mát 7, được làm mát trước khi chảy vào đường dầu 9.

**II. TRẮC NGHIỆM (sẽ có 80% số câu lấy ở đây)**

**Bài 20**

Câu 1: Động cơ nào ra đời trước tiên?

A. Động cơ 2 kì

B. Động cơ 4 kì

C. Động cơ xăng

D. Động cơ điezen

Câu 2: Động cơ 4 kì ra đời năm nào?

A. 1860

B. 1877

C. 1885

D. 1897

Câu 3: Động cơ có công suất 8 mã lực, tốc độ 800 vòng/ phút là:

A. Động cơ 2 kì

B. Động cơ 4 kì

C. Động cơ xăng

D. Động cơ điêzen

Câu 4: Động cơ xăng có thêm hệ thống nào mà động cơ điêzen không có?

A. Hệ thống bôi trơn

B. Hệ thống làm mát

C. Hệ thống khởi động

D. Hệ thống đánh lửa

**Bài 21**

Câu 1: Chọn phát biểu đúng:

A. Điểm chết là vị trí mà tại đó pit-tông đổi chiều chuyển động

B. Điểm chết trên là điểm chết mà tại đó pit-tông ở xa tâm trục khuỷu nhất.

C. Điểm chết dưới là điểm chết mà tại đó pit-tông ở gần tâm trục khuỷu nhất

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 2: Hành trình pit-tông là? Chọn phát biểu sai:

A. Là quãng đường mà pit-tông đi được từ điểm chết trên xuống điểm chết dưới.

B. Là quãng đường mà pit-tông đi được từ điểm chết dưới lên điểm chết trên

C. Là quãng đường mà pit-tông đi được trong một chu trình.

D. Là quãng đường mà pit-tông đi được trong một kì

Câu 3: Chu trình làm việc của động cơ gồm các quá trình:

A. Nạp, nén, cháy, thải

B. Nạp, nén, dãn nở, thải

C. Nạp, nén, thải

D. Nạp, nén, cháy – dãn nở, thải

Câu 4: Ở động cơ điêzen 4 kì, xupap nạp mở ở kì nào?

A. Kì 1

B. Kì 2

C. Kì 3

D. Kì 4

Câu 5: Chi tiết nào sau đây không thuộc cấu tạo động cơ điêzen 4 kì?

A. Bugi

B. Pit-tông

C. Trục khuỷu

D. Vòi phun

**Bài 22**

Câu 1: Phát biểu nào sau đây sai?

A. Thân máy là chi tiết cố định B. Nắp máy là chi tiết cố định

C. Thân máy và nắp máy là chi tiết cố định

D. Thân máy là chi tiết cố định, nắp máy là chi tiết chuyển động

Câu 2: Cánh tản nhiệt được bố trí ở vị trí nào?

A. Thân xilanh của động cơ làm mát bằng nước B. Cacte của động cơ làm mát bằng nước

C. Cacte của động cơ làm mát bằng không khí D. Nắp máy của động cơ làm mát bằng không khí

Câu 3: Cacte chứa:

A. Khoang chứa nước

B. Cánh tản nhiệt

C. Áo nước

D. Đáp án khác

Câu 4: Chi tiết nào không được bố trí trên nắp máy?

A. Bugi

B. Áo nước

C. Cánh tản nhiệt

D. Trục khuỷu

**Bài 23**

Câu 1: Xec măng được bố trí ở:

A. Đỉnh pit-tông.

B. Đầu pit-tông.

C. Thân pit-tông

D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng:

A. Xecmăng dầu bố trí phía trên, xec măng khí phía dưới.

B. Xecmăng khí ở trên, xec măng dầu ở dưới. C. Đáy rãnh xecmăng khí có khoan lỗ

D. Đáy rãnh xecmăng khí và xec măng dầu có khoan lỗ

Câu 3: Điền từ thích hợp vào chỗ trống: .......cùng với xilanh và nắp máy tạo thành không gian làm việc của động cơ.

A. Đỉnh pit-tông

B. Thân pit-tông

C. Đầu pit-tông

D. Chốt pit-tông

Câu 4: Phát biểu nào sau đây sai:

A. Xecmăng dầu ngăn không cho dầu dưới cacte sục lên buồng cháy.

B. Xecmăng khí ngăn không cho khí cháy lọt xuống cate.

C. Nếu chế tạo pit-tông vừa khít với xilanh thì không cần xec măng, nhằm giảm chi phí.

D. Không thể chế tạo pit-tông vừa khít với xilanh để khỏi sử dụng xecmăng

Câu 5: Người ta bố trí trục khuỷu ở:

A. Thân máy

B. Thân xilanh

C. Cacte

D. Trong buồng cháy

Câu 6: Chi tiết nào giúp trục khuỷu cân bằng:

A. Bánh đà

B. Đối trọng

C. Má khuỷu

D. Chốt khuỷu

**Bài 24**

Câu 1: Cơ cấu phân phối khí dùng van trượt có ở động cơ nào?

A. Động cơ xăng 4 kì

B. Động cơ xăng 2 kì

C. Động cơ điêzen 4 kì

D. Động cơ điêzen

Câu 2: ở động cơ 4 kì:

A. Số vòng quay trục cam bằng một nửa số vòng quay trục khuỷu

B. Số vòng quay trục khuỷu bằng một nửa số vòng quay trục cam

C. Số vòng quay trục cam bằng 2 lần số vòng quay trục khuỷu

D. Số vòng quay trục cam bằng số vòng quay truc khuỷu

Câu 3: ở động cơ 2 kì, chi tiết nào làm nhiệm vụ của van trượt?

A. Thanh truyền

B. Xupap

C. Pit-tông

D. Trục khuỷu

Câu 4: Cơ cấu phân phối khí dùng xupap được chia làm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 5: Nhờ chi tiết nào trong cơ cấu phân phối khí mà các xupap đóng kín được các cửa khí ở ĐCĐT 4 kỳ?

A. Đũa đẩy. B. Lò xo xupap. C. Cò mổ. D. Vấu cam.

**Bài 25**

Câu 1: Có mấy phương pháp bôi trơn?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 2: Van an toàn bơm dầu mở khi:

A. Động cơ làm việc bình thường C. Khi nhiệt độ dầu cao quá giới hạn

B. Khi áp suất dầu trên các đường vượt quá giới hạn cho phép D. Luôn mở

Câu 3: Khi dầu qua két làm mát dầu thì:

A. Van khống chế lượng dầu qua két mở

B. Van khống chế lượng dầu qua két đóng

C. Van an toàn bơm dầu mở

D. Cả 3 đáp án đều đúng

Câu 4: Hệ thống bôi trơn không có bộ phận nào?

A. Bơm dầu

B. Lưới lọc dầu

C. Van hằng nhiệt

D. Đồng hồ báo áp suất dầu

Câu 5: Bộ phận nào có tác dụng ổn định áp suất của dầu bôi trơn:

A. Van an toàn bơm dầu. B. Van trượt.

C. Van hằng nhiệt. D. Van khống chế.

Câu 6: Đưa nhớt đi tắt đến mạch dầu chính khi nhớt còn nguội là nhờ tác dụng của:

A. Van khống chế. B. Bầu lọc nhớt. C. Van an toàn. D. Két làm mát.

**Bài 26**

Câu 1: Hệ thống làm mát được chia làm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 2: Hệ thống làm mát bằng nước có chi tiết đặc trưng nào?

A. Trục khuỷu

B. Áo nước

C. Cánh tản nhiệt

D. Bugi

Câu 3: Hệ thống làm mát bằng nước gồm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 4: Bộ phận nào sau đây không thuộc hệ thống làm mát?

A. Quạt gió

B. Puli và đai truyền

C. Áo nước

D. Bầu lọc dầu

Câu 5: Khi nhiệt độ nước trong áo nước dưới giới hạn định trước, van hằng nhiệt sẽ:

A. Đóng cả 2 cửa B. Mở cửa thông với đường nước nối tắt về bơm

C. Mở cửa thông với đường nước vào két làm mát D. Mở cả 2 cửa

Câu 6: Vùng nào trong ĐC cần làm mát nhất?

A. Vùng bao quanh buồng cháy B. Vùng bao quanh cácte

C. Vùng bao quanh đường xả khí thải D. Vùng bao quanh đường nạp

**Bài 27**

Câu 1: Hệ thống cung cấp nhiên liệu và không khí trong động cơ xăng có nhiệm vụ:

A. Cung cấp xăng vào xilanh động cơ

B. Cung cấp không khí vào xilanh động cơ

C. Cung cấp hòa khí vào xilanh động cơ

D. Cung cấp hòa khí sạch vào xilanh động cơ

Câu 2: Theo cấu tạo bộ phận tạo thành hòa khí, hệ thống cung cấp nhiên liệu và không khí trong động cơ xăng chia làm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 3: Khối nào sau đây không thuộc sơ đồ khối hệ thống nhiên liệu dùng bộ chế hòa khí ở động cơ xăng?

A. Thùng xăng

B. Bầu lọc xăng

C. Bộ điều chỉnh áp suất

D. Bộ chế hòa khí

Câu 4: Phát biểu nào sau đây sai?

A. Bộ điều chỉnh áp suất giữ cho áp suất xăng ở vòi phun luôn ổn định.

B. Bộ điều khiển phun điều khiển chế độ làm việc của vòi phun.

C. Vòi phun được điều khiển bằng tín hiệu điện

D. Bơm hút xăng từ thùng đến đường ống nạp

Câu 5: Ở hệ thống nhiên liệu dùng bộ chế hòa khí, xăng và không khí hòa trộn với nhau tại:

A. Buồng phao

B. Thùng xăng

C. Họng khuếch tán

D. Đường ống nạp

**Bài 28**

Câu 1: Khối nào sau đây không thuộc sơ đồ khối hệ thống nhiên liệu ở động cơ điêzen?

A. Bơm chuyển nhiên liệu

B. Bơm cao áp

C. Bầu lọc tinh

D. Thùng xăng

Câu 2: Phát biểu nào sau đây đúng: nhiên liệu được phun vào xilanh động cơ ở:

A. Kì nén

B. Cuối kì nén

C. Kì nạp

D. Kì thải

Câu 3: Đường hồi nhiên liệu từ bơm cao áp về thùng nhiên liệu là do?

A. Áp suất nhiên liệu ở vòi phun quá cao

B. Áp suất nhiên liệu ở bơm cao áp quá cao

C. Nhiên liệu bị rò rỉ ở bơm cao áp

D. Giảm áp suất trên đường ống

Câu 4: Ở động cơ điêzen, kì nén có nhiệm vụ nén:

A. Nhiên liệu điêzen

B. Không khí

C. Hòa khí

D. Cả 3 đáp án đều đúng

**Bài 29**

Câu 1: Nhiệm vụ của hệ thống đánh lửa?

A. Tạo tia lửa điện cao áp

B. Tạo tia lửa điện hạ áp

C. Tạo tia lửa điện cao áp để châm cháy hòa khí trong xilanh động cơ đúng thời điểm

D. Tạo tia lửa điện cao áp để châm cháy xăng

Câu 2: Hệ thống đánh lửa có chi tiết nào đặc trưng?

A. Biến áp

B. Bugi

C. Khóa điện

D. Tụ

Câu 3: Hệ thống nào được sử dụng phổ biến?

A. Hệ thống đánh lửa thường có tiếp điểm

B. Hệ thống đánh lửa thường không tiếp điểm

C. Hệ thống đánh lửa điện tử có tiếp điểm

D. Hệ thống đánh lửa điện tử không tiếp điểm

Câu 4: Đầu dây nào được dẫn nối đến bugi động cơ?

A. Đầu dây W2. B. Đầu dây W1. C. Đầu dây WN. D. Đầu dây WĐK

**Bài 30**

Câu 1: Hệ thống khởi động được chia ra làm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 2: Hệ thống khởi động bằng động cơ điện dùng loại động cơ nào?

A. Động cơ điện một chiều, công suất lớn

B. Động cơ điện xoay chiều, công suất nhỏ

C. Động cơ điện xoay chiều, công suất lớn

D. Động cơ điện một chiều, công suất nhỏ và trung bình

Câu 3: Động cơ điện làm việc nhờ:

A. Dòng một chiều của pin

B. Dòng một chiều của ac quy

C. Dòng xoay chiều

D. Cả 3 đáp án đều đúng

**Bài 32**

Câu 1: Đâu là sơ đồ ứng dụng động cơ đốt trong?

A. Động cơ đốt trong → hệ thống truyền lực → máy công tác

B. Động cơ đốt trong → máy công tác → hệ thống truyền lực

C. Hệ thống truyền lực → động cơ đốt trong → máy công tác

D. Hệ thống truyền lực → máy công tác → động cơ đốt trong

Câu 2: Điền vào chỗ trống: cấu tạo hệ thống truyền lực phụ thuộc ......... của máy công tác và loại động cơ.

A. Yêu cầu

B. Nhiệm vụ

C. Điều kiện làm việc

D. tất cả đều đúng

Câu 3: Có mấy nguyên tắc về ứng dụng động cơ đốt trong?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 4: Nguyên tắc về công suất:

A. NĐC = (NCT . NTT) + K

B. NĐC = (NCT + NTT) . K

C. NCT = (NĐC + NTT) . K

D. NTT = (NĐC + NCT) . K

Câu 5: Giá trị của hệ số dự trữ trong công thức tính công suất động cơ là:

A. K > 1,5

B. K < 1,05

C. K > 1,05

D. K = 1,05 ÷ 1,5

**Bài 33**

Câu 1: Đặc điểm động cơ đốt trong trên ô tô?

A. Tốc độ quay cao

B. Kích thước và trọng lượng nhỏ, gọn

C. Thường làm mát bằng nước

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 2: Động cơ đốt trong trên ô tô được bố trí ở?

A. Đầu xeB. Đuôi xe

C. Giữa xe D. Có thể bố trí ở đầu xe, đuôi xe hoặc giữa xe

Câu 3: Động cơ đốt trong đặt ở trước buồng lái thì:

A. Lái xe chịu ảnh hưởng của tiếng ồn động cơ

B. Lái xe chịu ảnh hưởng của nhiệt thải động cơ

C. Tầm quan sát mặt đường bị hạn chế

D. Khó khăn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng

Câu 4: Động cơ đốt trong đặt ở trong buồng lái:

A. Lái xe quan sát mặt đường dễ

B. Tiếng ồn động cơ không ảnh hưởng tới lái xe

C. Nhiệt thải động cơ không ảnh hưởng tới lái xe

D. Dễ dàng cho việc chăm sóc. Bảo dưỡng động cơ

Câu 5: Chọn đáp án dung. Động cơ đốt trong bố trí ở đuôi ô tô:

A. Thường áp dụng cho xe du lịch, xe khách

B. Hạn chế tầm nhìn lái xe

C. Lái xe chịu ảnh hưởng của tiếng ồn

D. Dễ làm mát động cơ

Câu 6: Nhiệm vụ của hệ thống truyền lực trên ô tô:

A. Truyền, biến đổi momen quay về chiều từ động cơ tới bánh xe

B. Truyền, biến đổi momen quay về trị số từ động cơ tới bánh xe

C. Ngắt momen khi cần thiết

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7: Theo số cầu chủ động, người ta chia hệ thống truyền lực trên ô tô làm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 8: Theo phương pháp điều khiển người ta chia hệ thống truyền lực ra làm mấy loại?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 9: Nhiệm vụ của hộp số là:

A. Thay đổi lực kéo và tốc độ của xe

B. Thay đổi chiều quay của bánh xe để thay đổi chiều chuyển động của xe

C. Ngắt đường truyền momen từ động cơ tới bánh xe trong thời gian cần thiết

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10: Bộ phận chính của hệ thống truyền lực là:

A. Li hợp

B. Hộp số

C. Bộ vi sai

D. Cả 3 đáp án trên

**Bài 34**

Câu 1: Đặc điểm của động cơ đốt trong dùng cho xe máy là:

A. Công suất nhỏ

B. Thường làm mát bằng không khí

C. Số lượng xilanh ít

D. Cả 3 phương án trên

Câu 2: Động cơ đốt trong dùng cho xe máy không có đặc điểm nào sau đây?

A. Là động cơ xăng 2 kì cao tốc

B. Là động cơ xăng 4 kì cao tốc

C. Li hợp, hộp số bố trí riêng ở 2 vỏ

D. Thường có 1 hoặc 2 xilanh

Câu 3: Động cơ đốt trong trên xe máy bố trí ở:

A. Đặt ở giữa xe

B. Đặt lệch về đuôi xe

C. Đặt ở giữa hoặc lệch về đuôi xe

D. Đặt ở đầu xe

Câu 4: Động cơ đốt trong đặt ở giữa xe máy:

A. Khối lượng phân bố không đều

B. Dễ dàng cho việc làm mát

C. Hệ thống truyền lực đơn giản

D. Lái xe ít chịu ảnh hưởng từ nhiệt thải động cơ

Câu 5: Động cơ đốt trong đặt lệch về đuôi xe máy:

A. Hệ thống truyền lực phức tạp

B. Lái xe chịu ảnh hưởng từ nhiệt thải động cơ

C. Làm mát động cơ không tốt

D. Khối lượng xe phân bố đều

Câu 6: Đâu là sơ đồ khối hệ thống truyền lực trên xe máy?

A. Động cơ → li hợp →hộp số → xích hoặc cacđăng → bánh xe

B. Động cơ → hộp số → li hợp → xích hoặc cacđăng → bánh xe

C. Li hợp → động cơ →hộp số → xích hoặc cacđăng → bánh xe

D. Hộp số → động cơ → li hợp → xích hoặc cacđăng → bánh xe

Câu 7: Hộp số trên xe máy thường có:

A. Ba cấp tốc độ

B. Bốn cấp tốc độ

C. Không có số lùi

D. Ba, bốn cấp tốc độ và không có số lùi